

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý II năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

03
CỔ
C
:H
ĐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,937,129,073,425	1,959,784,578,327
110	I. Tài sản tài chính		1,930,740,265,197	1,891,773,270,753
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	116,052,586,364	20,829,576,505
111.1	1.1 Tiền		116,052,586,364	20,829,576,505
111.2	1.1 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1,165,004,468,966	541,172,315,012
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	375,579,735	300,355,326,145
114	3. Các khoản cho vay	5	646,835,954,453	1,008,426,741,611
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(13,970,236,377)	(13,970,236,377)
117	5. Các khoản phải thu	7	8,973,783	305,889,090
117.1	5.0 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8,973,783	305,889,090
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	286,301,370
118	6. Trả trước cho người bán		4,296,119,620	8,354,769,780
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	13,596,511,456	27,777,984,264
122	8. Các khoản phải thu khác	7	2,058,157,417	2,038,754,943
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6,388,808,228	68,011,307,574
131	1. Tạm ứng		277,100,000	229,075,000
132	3. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		210,782,000	217,096,000
133	4. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,954,436,227	3,263,135,171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190,537,351	424,699,481
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	9	1,755,952,650	63,877,301,922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152,279,104,359	163,869,386,226
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		59,518,861,653	72,861,866,000
212	1. Các khoản đầu tư		59,518,861,653	72,861,866,000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác	10	59,518,861,653	72,861,866,000
220	II. Tài sản cố định		71,846,074,506	70,462,919,437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6,688,796,252	5,803,344,202
222	- Nguyên giá		21,768,425,764	19,956,725,664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,079,629,512)	(14,153,381,462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	65,157,278,254	64,659,575,235
228	- Nguyên giá		95,715,338,798	94,786,118,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,558,060,544)	(30,126,543,563)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		20,914,168,200	20,544,600,789
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		914,168,200	907,168,200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	19,637,432,589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,089,408,177,784	2,123,653,964,553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		853,072,512,274	922,349,767,325
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		732,080,167,106	790,182,422,157
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	510,993,533,000	395,176,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		510,993,533,000	395,176,000,000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3,410,957,846	8,430,773,200
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		69,285,572,111	442,583,770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17,718,024,490	47,318,250,491
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13,220,967,564	14,021,983,681
323	6. Phải trả người lao động		9,853,078	27,012,040,921
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		245,103,700	220,999,750
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13,044,250,251	19,345,862,306
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		860,871,210	989,147,442
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	176,000,000	156,000,000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	100,727,018,704	276,257,051,803
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,388,015,152	811,728,793
340	II. Nợ phải trả dài hạn		120,992,345,168	132,167,345,168
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	15	117,627,000,000	128,802,000,000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3,365,345,168	3,365,345,168
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,236,335,665,510	1,201,304,197,228
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,236,335,665,510	1,201,304,197,228
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		27,113,178,651	47,079,982,998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	7,945,521,147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	7,945,521,147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		171,322,868,841	137,893,291,936
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		179,577,427,372	125,042,065,855
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8,254,558,531)	12,851,226,081
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>2,089,408,177,784</u>	<u>2,123,653,964,553</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000	100,043,988
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	105,646,580,000	45,356,940,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	800,000	1,430,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	854,480,500,000	780,685,550,000
013	4. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		-	-
	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	8,060,369,360,000	7,581,361,660,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6,567,050,080,000	6,172,155,240,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		610,772,770,000	423,269,470,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		739,889,950,000	728,649,950,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		35,136,960,000	49,610,000,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		107,519,600,000	207,677,000,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	55,503,890,000	31,447,930,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		26,165,980,000	31,426,930,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		29,337,910,000	21,000,000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Gelexinco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
026	3 Tiền gửi của khách hàng	28	460,259,356,662	769,588,379,551
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		460,110,891,032	769,555,125,451
028	3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán		-	-
029	3.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch		-	-
030	32 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		148,465,630	33,254,100
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	460,110,891,002	769,555,125,451
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		452,465,536,128	763,285,946,981
031.2	5.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		7,645,354,874	6,269,178,470
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	148,465,630	33,254,100

Trương Thị Mai Hương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17,117,040,242	20,454,329,882	40,457,105,786	26,687,964,338
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	13,134,549,436	7,547,095,670	35,134,152,188	13,780,113,426
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		807,004,997	12,822,177,732	1,321,007,507	12,822,177,732
01.3	c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.b)	3,175,485,809	85,056,480	4,001,946,091	85,673,180
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.b)	7,860,058,611	32,682,835	14,989,922,742	32,682,835
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.b)	19,134,674,210	16,042,402,005	42,690,903,259	30,707,617,447
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17,515,307,280	25,764,821,636	44,112,639,974	46,427,590,633
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		36,261,030,676	44,116,266,798	44,911,097,568	58,774,671,753
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			0		0
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,653,870,215	604,592,650	3,098,951,395	1,739,930,373
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		350,000,000	140,339,009	450,000,000	269,702,645
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	32.c)	646,905,380	997,863,159	1,165,672,379	1,612,815,365
20	Cộng doanh thu hoạt động		100,538,886,614	108,153,297,974	191,876,293,103	166,252,975,389
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		21,427,981,589	1,568,536,121	25,943,213,528	2,236,412,382
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	2,512,395,221	1,549,008,286	3,516,421,409	2,216,884,547
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		18,915,586,368	19,527,835	22,426,792,119	19,527,835
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			0		0
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		7,638,949,071	3,262,409,137	16,633,982,707	6,232,620,498
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro		0	0	0	0
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		85,242,927	2,392,383,933	375,405,009	3,946,543,397
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7,474,991,120	11,947,239,763	19,499,705,987	21,697,462,601
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4,807,718,450	33,856,225,364	20,385,089,786	47,490,133,500
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		548,443,510	496,303,924	1,071,285,286	1,032,517,504
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			3,850,000		3,850,000
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	33	311,261,349	1,034,716,497	1,494,445,583	1,036,248,318
40	Cộng chi phí hoạt động		42,294,588,016	54,561,664,739	85,403,127,886	83,675,788,200

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
			VND	VND	VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0	
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		0	0	0	0
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		9,602,250,752	327,504,177	15,315,542,714	54,632
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		0	52,122	0	54,632
52	4.2 Chi phí lãi vay		9,602,250,752	327,452,055	15,315,542,714	327,452,055
60	Cộng chi phí tài chính		9,602,250,752	327,504,177	15,315,542,714	327,506,687
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	15,008,230,557	9,130,627,028	29,107,162,589	18,071,680,373
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		33,633,817,289	44,133,502,030	62,050,459,914	64,178,000,129
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	35	502,421,656	50,198,917	507,888,711	53,663,616
72	8.2 Chi phí khác	37	0	90,170,000	60,067,472	120,586,378
80	Cộng kết quả hoạt động khác		502,421,656	(39,971,083)	447,821,239	(66,922,762)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		34,136,238,945	44,093,530,947	62,498,281,153	64,111,077,367
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		52,244,820,316	31,290,881,050	83,604,065,765	51,308,427,470
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(18,108,581,371)	12,802,649,897	(21,105,784,612)	12,802,649,897
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	10,612,769,770	8,888,983,438	16,983,842,165	12,917,052,658
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10,612,769,770	6,328,453,459	16,983,842,165	10,356,522,679
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2,560,529,979		2,560,529,979
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		23,523,469,175	35,204,547,509	45,514,438,988	51,194,024,709
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		27,113,178,651	52,568,254,035	27,113,178,651	52,568,254,035
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		27,113,178,651	52,568,254,035	27,113,178,651	52,568,254,035
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	235	951	455	1,290

Thư

Trương Thị Mai Hương
Người lập

Thư

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý II/2022	cuối quý II/2021
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		62,498,281,153	64,111,077,367
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		27,984,860,115	7,414,441,310
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,357,765,031	855,859,580
04	- Các khoản dự phòng		0	(472,530,400)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	54,632
06	- Chi phí lãi vay		31,444,227,338	7,032,602,953
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(500,000,000)	(1,545,455)
08	- Dự thu tiền lãi		(4,317,132,254)	
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		22,426,792,119	19,527,835
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		22,426,792,119	19,527,835
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1,321,007,507)	(12,822,177,732)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1,321,007,507)	(12,822,177,732)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(129,827,648,921)	(405,469,898,135)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(644,937,938,566)	(185,017,428,751)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		299,979,746,410	(355,326,145)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		361,590,787,158	(235,624,625,371)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(6,623,800,000)	14,062,784,608
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		0	22,767,104,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		296,915,307	(9,377,690)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(15,418,753,193)	(33,718,197,623)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(19,402,474)	(120,229,273)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		66,012,515,973	(2,502,391,406)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(8,430,636,556)	18,114,210,974
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(691,301,056)	1,105,660,570
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,713,551,515)	(5,816,606,790)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(29,315,202,837)	(6,490,317,416)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		72,901,638,501	(1,613,942,686)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		24,103,950	136,167,800
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4,071,306,767)	3,344,413,257
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27,002,187,843)	(8,019,821,816)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(180,422,275,413)	14,288,025,623
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80,000,000	
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67,000,000)	
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,238,723,041)	(346,747,029,355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2,740,920,100)	(1,028,685,130)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		500,000,000	1,545,455
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(2,240,920,100)	(1,027,139,675)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11,060,120,000	0
73	3. Tiền vay gốc		413,842,533,000	8,315,960,143,696
73.2	3.2 Tiền vay khác		413,842,533,000	8,315,960,143,696
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(309,200,000,000)	(7,957,066,861,642)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(309,200,000,000)	(7,957,066,861,642)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			0
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		115,702,653,000	358,893,282,054
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		95,223,009,859	11,119,113,024
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		20,829,576,505	74,964,658,054
101.1	- Tiền		20,829,576,505	74,632,691,686
101.2	- Các khoản tương đương tiền		0	332,021,000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(54,632)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		116,052,586,364	86,083,771,078
103.1	- Tiền		116,052,586,364	86,083,771,078
103.2	- Các khoản tương đương tiền			0



Trương Thị Mai Hương
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến
			đến cuối quý II/2022	cuối quý II/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		16,222,982,806,208	15,867,199,037,657
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15,468,931,852,129)	(14,611,466,348,797)
07	3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3,865,731,444,884	4,500,234,762,370
08	4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(4,930,230,162,057)	(5,620,176,873,957)
11	5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		1,003,450,721	(1,625,934,271)
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		239,168,103,689	692,473,679,431
15	7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(239,052,814,235)	(692,426,754,280)
20	<i>Tặng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(309,329,022,919)	134,211,568,153
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		769,588,379,551	448,599,984,947
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		769,588,379,551	448,599,984,947
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		769,555,125,451	448,572,735,297
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		33,254,100	27,249,650
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>460,259,356,632</u>	<u>582,811,553,100</u>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		460,259,356,632	582,811,553,100
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		460,110,891,002	582,738,186,675
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		148,465,630	73,366,425

Trương Thị Mai Hương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhậm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2022		Kỳ trước		Kỳ này	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000,000	1.000.439.880,000	-	-	11.060.120,000	-
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	397.000.000,000	1.000.439.880,000	-	-	11.060.120,000	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.233.758,436	7.945.521,147	1.711.762,711	-	5.254.287,862	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	6.233.758,436	7.945.521,147	1.711.762,711	-	5.254.287,862	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	19.635.260,327	47.079.982,998	32.932.993,708	-	19.966.804,347	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	76.742.728,916	137.893.291,936	51.194.024,709	4.235.254,215	45.514.438,988	12.084.862,083
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	77.352.883,509	125.042.065,855	38.391.374,812	4.235.254,215	66.620.223,600	12.084.862,083
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(610.154,593)	12.851.226,081	12.802.649,897	-	(21.105.784,612)	-
TỔNG CỘNG	505.845.506,115	1.201.304.197,228	87.550.543,839	4.235.254,215	67.083.134,712	32.054.666,430

	30/06/2021	30/06/2022
VND	VND	VND
	397.000.000,000	1.011.500.000,000
	397.000.000,000	1.011.500.000,000
	7.945.521,147	13.199.809,009
	7.945.521,147	13.199.809,009
	52.568.254,035	27.113.178,651
	123.701.499,410	171.322.868,841
	111.509.004,106	179.577.427,372
	12.192.495,304	(8.254.558,531)
	1.236.335.665,510	1.236.335.665,510

Shun

Trương Thị Mai Hương
Người lập

kh

Kế toán trưởng
Lê Thị Thu Hiền



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

0:01
CH
A
N
B
I
N
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1,011,500,000,000 đồng; tương đương 101,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

03
ÔN
Ổ
ING
N
Đ

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chung khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ủng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II năm 2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II năm 2022
Của Công ty Chứng khoán	25,992,677	4,740,908,208,066
- Cổ phiếu	224,200	8,847,321,000
- Trái phiếu	25,768,425	4,578,590,098,066
- Giấy tờ có giá	52	153,470,789,000
Của nhà đầu tư	488,251,368	10,433,754,100,000
- Cổ phiếu	485,188,768	10,054,660,285,000
- Trái phiếu	3,024,000	378,000,000,000
- Chứng chỉ quỹ	38,600	1,093,815,000
- Chứng khoán khác	15,414,576	1,590,464,452,819
	529,658,621	16,765,126,760,885

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	116,052,586,364	20,829,576,505
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>116,052,586,364</u>	<u>20,829,576,505</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21,683,443,873	16,806,314,717	28,036,653,143	44,954,606,869
Cổ phiếu chưa niêm yết	117,950,283,763	117,938,199,557	47,087,295,280	46,385,912,803
Trái phiếu	803,837,865,693	803,837,865,693	449,831,795,340	449,831,795,340
Chứng chỉ tiền gửi	51,422,089,000	51,422,089,000		
Hợp đồng tiền gửi	175,000,000,000	175,000,000,000		
	<u>1,169,893,682,329</u>	<u>1,165,004,468,966</u>	<u>524,955,743,763</u>	<u>541,172,315,012</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	375,579,735	355,326,145
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh BDS HTL Việt Nam	-	300,000,000,000
	<u>375,579,735</u>	<u>300,355,326,145</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	583,842,963,145	569,872,726,768	806,208,850,384	792,238,614,007
Hoạt động ứng trước tiền bán	62,992,991,308	62,992,991,308	202,217,891,227	202,217,891,227
	<u>646,835,954,453</u>	<u>632,865,718,076</u>	<u>1,008,426,741,611</u>	<u>994,456,505,234</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ
Đừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tính bình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (30/06/2022)				Số đầu năm (01/01/2022)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21,683,443,873	119,336,585	(4,996,465,740)	16,806,314,717	28,036,653,143	17,148,269,300	(230,315,574)	44,954,606,869
- SHN	21,100,892,637	-	(4,893,722,637)	16,207,170,000	21,100,892,637	16,175,598,363		37,276,491,000
- VPB	22,159,643	-	(3,367,649)	18,791,994	3,613,816,564		(204,510,964)	3,409,305,600
- Khác	560,391,593	119,336,585	(99,375,454)	580,352,723	3,321,943,942	972,670,937	(25,804,610)	4,268,810,269
Cổ phiếu chưa niêm yết	117,950,283,763	6,280,808	(18,365,014)	117,938,199,557	47,087,295,280	9,597,702	(710,980,179)	46,385,912,803
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm toàn cầu	70,860,749,755	-	-	70,860,749,755	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-	-	957,605,000	957,605,000	-	-	957,605,000
- Khác	1,059,629,008	6,280,808	(18,365,014)	1,047,544,802	1,057,390,280	9,597,702	(710,980,179)	356,007,803
Trái phiếu niêm yết	80,802,088,687			80,802,088,687	14,084,135,298			14,084,135,298
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	80,802,088,687			80,802,088,687	14,084,135,298			14,084,135,298
Trái phiếu chưa niêm yết	723,035,777,006			723,035,777,006	435,747,660,042			435,747,660,042
- Trái phiếu Geleximco	484,871,337,910			484,871,337,910	112,258,290,179			112,258,290,179
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	238,164,439,096			238,164,439,096	323,489,369,863			323,489,369,863
Chứng chỉ tiền gửi	51,422,089,000			51,422,089,000				
Hợp đồng tiền gửi	175,000,000,000			175,000,000,000				
Tổng cộng	1,169,893,682,329	125,617,392	(5,014,830,754)	1,165,004,468,966	524,955,743,763	17,157,867,002	(941,295,753)	541,172,315,012

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,970,236,377	13,970,236,377
	<u>13,970,236,377</u>	<u>13,970,236,377</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8,973,783	305,889,090
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	13,596,511,456	27,777,984,264
Phải thu khác	2,058,157,417	2,038,754,943
	<u>15,663,642,656</u>	<u>30,122,628,297</u>

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2022			Số cuối kỳ VND	01/01/2022 VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	1,751,426,000	63,616,926,000
Phải thu các khoản trích nộp khác	4,526,650	4,526,650
Phải thu khác	-	255,849,272
	<u>1,755,952,650</u>	<u>63,877,301,922</u>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,405,683,002	59,518,861,653	25,781,883,002	72,861,866,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	32,405,683,002	59,518,861,653	25,781,883,002	72,861,866,000
	<u>32,405,683,002</u>	<u>59,518,861,653</u>	<u>25,781,883,002</u>	<u>72,861,866,000</u>

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 5.365.282 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	16,466,572,663	3,270,153,000		19,956,725,664
Mua trong kỳ	-	1,774,911,100		36,789,000	1,811,700,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	220,000,001	18,241,483,763	3,270,153,000	36,789,000	21,768,425,764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	12,311,563,603	1,621,817,858	-	14,153,381,462
Khấu hao trong kỳ	-	805,564,050	120,684,000	-	926,248,050
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	220,000,001	13,117,127,653	1,742,501,858	-	15,079,629,512
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	-	4,155,009,060	1,648,335,142	-	5,803,344,202
Tại ngày 30/06/2022	-	5,124,356,110	1,527,651,142	36,789,000	6,688,796,252
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
	-	-	-	-	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	-	61,500,000,000	33,286,118,798	94,786,118,798
Mua trong kỳ	687,720,000	-	241,500,000	929,220,000
Phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	687,720,000	61,500,000,000	33,527,618,798	95,715,338,798
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	30,126,543,563	30,126,543,563
Khấu hao trong kỳ	-	-	431,516,981	431,516,981
Tại ngày 30/06/2022	-	-	30,558,060,544	30,558,060,544
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	-	61,500,000,000	3,159,575,235	64,659,575,235
Tại ngày 30/06/2022	687,720,000	61,500,000,000	2,969,558,254	65,157,278,254

1/20/2022
 1/20/2022
 1/20/2022

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	16,100,196,596	15,737,629,185
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,779,803,404	3,779,803,404
Số dư cuối kỳ	20,000,000,000	19,637,432,589

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2022)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	395,176,000,000	1,257,452,533,000	1,141,635,000,000	510,993,533,000
Ngân hàng TMCP An Bình	350,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	350,000,000,000
NHTM TNHH MTV Đại Dương	-	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	150,000,000,000	150,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	150,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000
Vietcombank- CN Thanh Xuân	-	9,952,533,000	-	9,952,533,000
Đối tượng khác	45,176,000,000	47,500,000,000	91,635,000,000	1,041,000,000
	395,176,000,000	1,257,452,533,000	1,141,635,000,000	510,993,533,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Tài trợ, bồi đắp/ bồi hoàn: Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ bảo lãnh; Tài trợ chi phí hoạt động; Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ, Vốn kinh doanh trái phiếu chính quyền địa phương; Vốn kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc; thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6.15%/ năm.

Vay các ngân hàng khác có thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, với lãi suất từ 5% đến 6.9% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn		
ABS.BOND.2020	56,327,000,000	59,902,000,000
ABSCH2123001	61,300,000,000	68,900,000,000
	<u>117,627,000,000</u>	<u>128,802,000,000</u>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	895,057,451	2,087,110,898
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1,286,801,517	2,793,799,982
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	442,160,000	2,109,326,000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	207,592,868	237,833,020
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	579,346,010	1,202,703,300
	<u>3,410,957,846</u>	<u>8,430,773,200</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,612,769,770	7,342,479,120
Thuế Thu nhập cá nhân	2,608,197,794	6,679,504,561
	<u>13,220,967,564</u>	<u>14,021,983,681</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	5,818,000,000	12,893,636,561
Chi phí lãi vay phải trả	6,917,875,729	4,788,851,228
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	308,374,522	1,663,374,517
	<u>13,044,250,251</u>	<u>19,345,862,306</u>

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66,000,000	66,000,000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90,000,000	90,000,000
Nhận đặt cọc thi công văn phòng	20,000,000	-
	<u>176,000,000</u>	<u>156,000,000</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	49,333,636,901	3,440,996,861
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	49,991,030,749	269,948,294,941
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,402,351,054	2,867,760,001
	<u>100,727,018,704</u>	<u>276,257,051,803</u>

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45.85%	463,795,170,000	46.36%	463,795,170,000
Ông Chu Văn Mân	9.45%	95,541,800,000	9.55%	95,541,800,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.69%	67,649,180,000	6.76%	67,639,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.73%	108,550,710,000	10.85%	108,540,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7.45%	75,388,500,000	8.37%	83,768,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	19.83%	200,574,640,000	18.11%	181,154,520,000
	<u>100%</u>	<u>1,011,500,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>1,000,439,880,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	179,577,427,372	125,042,065,855
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8,254,558,531)	12,851,226,081
	<u>171,322,868,841</u>	<u>137,893,291,936</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,000,439,880,000	397,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	11,060,120,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,011,500,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	100,043,988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	100,043,988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101,150,000	100,043,988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	100,043,988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101,150,000	100,043,988
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	95,181,380,000	37,406,940,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,465,200,000	7,950,000,000
	105,646,580,000	45,356,940,000

24 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	800,000	1,430,000
	800,000	1,430,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	854,480,500,000	780,685,550,000
	854,480,500,000	780,685,550,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,567,050,080,000	6,172,155,240,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	610,772,770,000	423,269,470,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	739,889,950,000	728,649,950,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35,136,960,000	49,610,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	107,519,600,000	207,677,000,000
	8,060,369,360,000	7,581,361,660,000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26,165,980,000	31,426,930,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	29,337,910,000	21,000,000
	55,503,890,000	31,447,930,000

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	460,110,891,002	769,555,125,451
1. Nhà đầu tư trong nước	452,465,536,128	763,285,946,981
2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,645,354,874	6,269,178,470
Tiền gửi của tổ chức phát hành	148,465,630	33,254,100
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	148,465,630	33,254,100
	460,259,356,632	769,588,379,551

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	460,110,891,002	769,555,125,451
1.1. Nhà đầu tư trong nước	452,465,536,128	763,285,946,981
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,645,354,874	6,269,178,470
	460,110,891,002	769,555,125,451

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	148,465,630	33,254,100
	148,465,630	33,254,100

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	583,842,963,145	806,208,850,384
1.1 Phải trả gốc margin	583,842,963,145	806,208,850,384
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>583,842,963,145</i>	<i>806,208,850,384</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,992,991,308	202,217,891,227
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,992,991,308	202,217,891,227
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>62,992,991,308</i>	<i>202,217,891,227</i>
	646,835,954,453	1,008,426,741,611

CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 CHỨNG KHOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

32. THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II năm 2022		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II năm 2021	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
1. Cổ phiếu niêm yết	223,900	8,844,331,000	7,963,695,150	1,025,290,164	144,654,315	344,724,937	1,498,470,561
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	300	2,990,000	2,440,598	951,293	401,892	2,717,723,401	40,750,000
3. Trái phiếu	12,537,247	2,321,354,584,683	2,311,600,915,722	12,108,307,979	2,354,639,014	2,237,476,932	9,787,725
4. Giấy tờ có giá	1	51,018,000,000	51,030,700,000	-	12,700,000	2,247,170,400	-
	12,761,448	2,381,219,905,683	2,370,597,751,470	13,134,549,436	2,512,395,221	7,547,095,670	1,549,008,286

b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	
		VND	VND	
		Từ tài sản tài chính FVTPL	3,175,485,809	85,056,480
		Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7,860,058,611	32,682,835
		Từ các khoản cho vay	19,134,674,210	16,042,402,005
		30,170,218,630	16,160,141,320	
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	
		VND	VND	
		Thu nhập hoạt động khác	646,905,380	997,863,159
		<i>Trong đó:</i>		
		- Doanh thu cho thuê tài sản	207,272,727	997,863,159
		- Doanh thu khác	439,632,653	
		646,905,380	997,863,159	
33	. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	
		VND	VND	
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	311,261,349	1,034,716,497
		<i>Trong đó:</i>		
		- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,907,535	-
- Chi phí dịch vụ khác	309,353,814	1,034,716,497		
		311,261,349	1,034,716,497	
34	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	
		VND	VND	
		Chi phí lương và các khoản theo lương	10,281,767,701	5,484,263,937
		Chi phí vật tư văn phòng	286,920,172	357,394,469
		Chi phí công cụ, dụng cụ	321,635,081	218,126,932
		Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	685,432,640	430,015,432
		Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	746,000
		Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,432,474,963	2,640,080,258
			15,008,230,557	9,130,627,028
		35	. THU NHẬP KHÁC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022
VND	VND			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-			
Tiền phạt thu được	507,888,711			53,663,616
Các khoản khác				
	507,888,711	53,663,616		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phần		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	47,211,591,369	40,457,105,786	104,207,595,948	191,876,293,103	-	-	191,876,293,103	-	-	-	191,876,293,103	
Chi phí hoạt động	20,570,991,273	26,318,618,537	38,513,518,076	85,403,127,886	-	-	85,403,127,886	-	-	-	85,403,127,886	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	44,422,705,303	-	-	44,422,705,303	-	-	-	44,422,705,303	
Kết quả hoạt động	26,640,600,096	14,138,487,249	65,694,077,872	62,050,459,914	-	-	62,050,459,914	-	-	-	62,050,459,914	
Tài sản bộ phận trực tiếp	13,596,511,456	1,224,523,330,619	632,865,718,076	1,870,985,560,151	-	-	1,870,985,560,151	-	-	-	1,870,985,560,151	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	218,422,617,633	-	-	218,422,617,633	-	-	-	218,422,617,633	
Tổng tài sản	13,596,511,456	1,224,523,330,619	632,865,718,076	2,089,408,177,784	-	-	2,089,408,177,784	-	-	-	2,089,408,177,784	
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3,410,957,846	-	510,993,533,000	514,404,490,846	-	-	514,404,490,846	-	-	-	514,404,490,846	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	338,668,021,428	-	-	338,668,021,428	-	-	-	338,668,021,428	
Tổng nợ phải trả	3,410,957,846	-	510,993,533,000	853,072,512,274	-	-	853,072,512,274	-	-	-	853,072,512,274	

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

10/06/2022

